

Bản án số: 637/2022/HNGĐ-PT

Ngày : 12/10/2022

V/v tranh chấp “Ly hôn”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Muôn

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Thanh Phong
2. Ông Nguyễn Đoàn Nam Hà

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Thùy – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Bà Võ Phạm Phương Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 47/2022/TLPT-HNGĐ ngày 16/6/2022 về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Do Bản án sơ thẩm số 86/2022/HNGĐ-ST ngày 04/4/2022 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5096/2022/QĐXXPT-HNGĐ ngày 20/9/2022, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 12645/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 22/9/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 12957/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 30/9/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Đỗ Đào Anh T**, sinh năm: 1957;

Địa chỉ thường trú: **B N, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Địa chỉ tạm trú: Phòng 204, **Lô A, Tầng C Chung cư A C, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh** – Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Minh C – Luật sư, Văn phòng luật sư Nguyễn Minh C thuộc Đoàn luật sư Thành phố H.

Địa chỉ: 1 N, Phường F, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt.

- Ông Nguyễn Hoàng H – Luật sư, Công ty L, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H.

Địa chỉ: 6 T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thanh H1, sinh năm: 1954;

Địa chỉ: A C, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Ông Trần Đại N – Luật sư, Công ty L1 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H.

Địa chỉ: A N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt.

3. Người làm chứng:

3.1. Ông Đỗ Tuấn D, sinh năm: 1993;

3.2. Ông Đỗ Tuấn H2, sinh năm: 1981;

3.3. Bà Phạm Thu H3, sinh năm: 1979;

Cùng địa chỉ: A C, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (ông D, ông H2, bà H3) – Có mặt.

3.4. Ông Phạm Đình V, sinh năm: 1961;

Địa chỉ: D khu phố L, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai – Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Ông Đỗ Đào Anh T và bà Nguyễn Thanh H1 tự nguyện tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy chứng nhận kết hôn số 67; Quyển số I ngày 09/4/2004). Theo ông T trình bày, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do tính tình không hợp, quan điểm sống khác nhau, không chia sẻ, cuộc sống vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, không quan tâm lẫn nhau nên ông đã quyết định ra ngoài sống ly thân với bà H1 từ năm 2017. Nay yêu cầu được ly hôn với bà H1. Còn theo bà H1 trình bày, bà và ông T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 nhưng đến năm 2004 mới đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung không có mâu thuẫn gì trầm trọng, ông T tự

bỏ nhà đi và có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nhưng bà vẫn chấp nhận vì con cái. Nay bà không đồng ý ly hôn vì còn thương yêu ông T.

Về con chung: Ông T và bà H1 xác nhận có 01 con chung tên Đỗ Tuấn D, sinh 1993, hiện đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Ông T và bà H1 có thừa đất số 33, một phần thừa đất số 7, 8, 9, 24, 25, 26, 27, 28, 31, 32, 34, tờ bản đồ số 43 và một phần thừa đất số 22, 23, 24, 79, 82, tờ bản đồ số 44 (theo tài liệu BĐDC năm 2004), phường C, Quận B (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận thừa số 2819, tờ bản đồ số 2 và thừa số 1604, 1605, 1606, 1610, 1611, 1614, 1615, 1616, 1617, tờ bản đồ số 3, tài liệu chỉnh lý ảnh năm 1990, thuộc dự án khu dịch vụ phục vụ dân sinh, khu dịch vụ cảng hàng hải và du lịch sinh thái C (cụm IV), thừa đất số 2818, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại phường C, Quận B (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh có tổng diện tích 16.890 m<sup>2</sup>. Căn cứ Quyết định 1264/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Quận B về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì các thừa đất trên có giá trị tạm tính là 2.876.471.000 đồng. Ông T yêu cầu được chia ½ giá trị là 1.438.235.500 đồng, tuy nhiên đến ngày 13/01/2020 thì ông T có đơn đề nghị rút một phần yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần tài sản này. Bà H1 cho rằng vợ chồng có nhiều tài sản chung nhưng đã thỏa thuận phân chia, hiện chỉ có phần đất tại Quận B (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh như ông T trình bày. Ngoài phần tài sản này còn có 380 lượng vàng SJC mà bà đưa cho ông T để mua căn nhà số E Đường L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội của ông Lê Văn M vào năm 2006 cho con gái riêng của ông T là Đỗ Thanh T1 nhưng sau đó việc mua bán không thành, ông M đã trả lại cho ông T nhưng ông T không trả lại cho bà (ông M đã viết giấy tay xác nhận trả lại cho ông T vào ngày 10/7/2020) và theo Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng ngày 29/9/2019, bà và ông T thỏa thuận phân chia giá trị quyền sử dụng đất, còn tài sản trên đất gồm nhà xưởng, máy móc, thiết bị, cây cối... tại Đồng Nai hai bên bán chia đôi. Ông T tự bán nhưng không hoàn trả lại cho bà. Bà yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết số tiền 380 lượng vàng và số tiền bán nhà xưởng, máy móc, thiết bị, cây cối... ở Đồng Nai.

Về nợ chung: Ông T và bà H1 xác nhận không có.

Người làm chứng là ông Đỗ Tuấn D (con chung ông T và bà H1), ông Đỗ Tuấn H2 (con riêng ông T) và bà Phạm Thu H3 (vợ Đỗ Tuấn H2) cho rằng cha mẹ vẫn còn tình cảm với nhau, hai người đã lớn tuổi nên cần nương tựa lẫn nhau. Do đó, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T.

Người làm chứng ông **Phạm Đình V** có đơn xin vắng mặt nhưng có bản tự khai trình bày: Ngày 29/9/2019, ông có chứng nhận vào bản thỏa thuận phân chia tài sản trên đất thuộc địa bàn **phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai** giữa ông **Đỗ Đào Anh T** và bà **Nguyễn Thanh H1**, còn người nào bán, bán giá bao nhiêu thì ông không biết. Do đi lại khó khăn, bản thân bị bệnh tim mạch, tiểu đường nên xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Bản án sơ thẩm số 86/2022/HNGĐ-ST ngày 04/4/2022 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Đỗ Đào Anh T**.

Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông **Đỗ Đào Anh T** và bà **Nguyễn Thanh H1** (Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 67; Quyền số I, ngày 09/4/2004 tại Ủy ban nhân dân phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh).

Về con chung: Ông **Đỗ Đào Anh T** và bà **Nguyễn Thanh H1** có 01 con chung tên **Đỗ Tuấn D**, sinh ngày 27/9/1993 (Giới tính: Nam), đã trưởng thành.

Về tài sản chung:

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông **Đỗ Đào Anh T** yêu cầu bà **Nguyễn Thanh H1** chia  $\frac{1}{2}$  giá trị thửa đất số 33, một phần thửa đất số 7, 8, 9, 24, 25, 26, 27, 28, 31, 32, 34, tờ bản đồ số 43 và một phần thửa đất số 22, 23, 24, 79, 82, tờ bản đồ số 44 (Theo tài liệu BĐĐC năm 2004), **phường C, Quận B (thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh** theo Giấy chứng nhận thuộc thửa số 2819, tờ bản đồ số 2 và thửa số 1604, 1605, 1606, 1610, 1611, 1614, 1615, 1616, 1617, tờ bản đồ số 3, tài liệu chỉnh lý ảnh năm 1990 thuộc dự án khu dịch vụ phục vụ dân sinh, khu dịch vụ cảng hàng hải và du lịch **sinh thái C** (cụm IV), thửa đất số 2818 tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại **phường C, Quận B** có tổng diện tích 16.890 m<sup>2</sup> là 1.438.235.500 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà **Nguyễn Thanh H1** yêu cầu ông **Đỗ Đào Anh T** trả cho bà **Nguyễn Thanh H1** 380 lượng vàng SJC, tương đương là 18.532.600.000 đồng và số tiền 1.000.000.000 đồng là tài sản riêng của bà **Nguyễn Thanh H1** mà ông **Đỗ Đào Anh T** đang giữ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của những người tham gia tố tụng.

Ngày 13/4/2022, bà Nguyễn Thanh H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án để xét xử lại với lý do: Cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng và nội dung giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn đề nghị hủy án sơ thẩm do vi phạm tố tụng.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử y án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Bị đơn kháng cáo trong thời hạn luật định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tuyên xử theo hướng:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Đỗ Đào Anh T đối với bà Nguyễn Thanh H1.

- Về tài sản chung: Hủy bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 86/2022/HNGĐ-ST ngày 04/4/2022 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, chuyển hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại phần tài sản chung theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét, đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thanh H1 được làm trong hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Đối với yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án của bị đơn, xét thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Theo quy định tại điểm a.1 mục 8 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23 tháng 12 năm 2000 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của luật hôn nhân và gia đình năm 2000, thì tình trạng của vợ chồng được coi là trầm trọng khi: Vợ, chồng không thương yêu, chung thủy, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, thường xuyên đánh đập, ngược đãi, hành hạ và có quan hệ ngoại tình... đã được bà con thân thích hoặc cơ quan, tổ chức, nhắc nhở, khuyên bảo, hoà giải nhiều lần. Căn cứ kết quả trả lời xác minh tại Văn bản số 70/UBND-TP ngày 05/02/2020 của Ủy ban nhân dân phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện: trong thời gian ông Đỗ Đào Anh T và bà Nguyễn Thanh H1 chung sống tại địa phương không có mâu thuẫn gì, quan hệ gia đình và xã hội không có gì đáng lưu ý. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà H1 chưa đến mức trầm trọng, vợ chồng vẫn có thể tiếp tục duy trì đời sống chung, lý do xin ly hôn của ông T là không chính đáng. Cấp sơ thẩm nhận định ông T và bà H1 đã sống ly thân, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, từ đó chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T là chưa đúng với tình thần hướng dẫn nêu trên. Cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về phần này, không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T đối với bà H1.

[2.2] Về con chung: Xét, căn cứ Bản sao trích lục khai sinh số 989/TLKS-BS ngày 05/11/2019 của Ủy ban nhân dân phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh và sự thừa nhận của ông T và bà H1 tại phiên tòa, thì ông Đỗ Đào Anh T và bà Nguyễn Thanh H1 có 01 con chung là Đỗ Tuấn D, sinh ngày 27/9/1993, đã trưởng thành.

[2.3] Về tài sản chung:

- Xét cùng với yêu cầu xin ly hôn, ông Đỗ Đào Anh T yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  giá trị thừa đất số 33, một phần thừa đất số 7, 8, 9, 24, 25, 26, 27, 28, 31, 32, 34, tờ bản đồ số 43 và một phần thừa đất số 22, 23, 24, 79, 82, tờ bản đồ số 44 (Theo tài liệu BĐĐC năm 2004), phường C, Quận B (nay là thành phố T, theo Giấy chứng nhận thuộc thừa số 2819, tờ bản đồ số 2 và thừa số 1604, 1605, 1606, 1610, 1611, 1614, 1615, 1616, 1617, tờ bản đồ số 3, tài liệu chỉnh lý ảnh năm 1990 thuộc dự án khu

dịch vụ phục vụ dân sinh, khu dịch vụ cảng hàng hải và du lịch **sinh thái C** (cụm IV), thửa đất số 2818, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại **phường C, Quận B (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh** có tổng diện tích 16.890 m<sup>2</sup> là 1.438.235.500 đồng. Tuy nhiên, đến ngày 13/01/2020, ông **T** có đơn rút lại yêu cầu này, cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự để đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông **T** là có căn cứ.

- Đối với chứng cứ, bà **H1** chứng minh cho yêu cầu phản tố của mình là Biên nhận ngày 10/7/2020 của ông **Lê Văn M** và Tờ chú giải về chứng cứ bổ sung trích từ đoạn ghi âm ghi lại cuộc trao đổi giữa bà **H1**, ông **D** và ông **M** liên quan đến 380 lượng vàng SJC, xét thấy: Tại khoản 1, khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó. Và tại Điều 93 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: Chứng cứ trong vụ việc dân sự là những gì có thật được đương sự và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác giao nộp, xuất trình cho Tòa án trong quá trình tố tụng hoặc do Tòa án thu thập được theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và được Tòa án sử dụng làm căn cứ để xác định các tình tiết khách quan của vụ án cũng như xác định yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp. Theo quy định này, thì bà **H1** đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ mình về cung cấp chứng cứ, ông **T** không thừa nhận chứng cứ do bà **H1** cung cấp thì phải chứng minh. Sau khi bà **H1** cung cấp Giấy biên nhận đề ngày 10/7/2020 và đoạn ghi âm không ghi ngày, tháng ghi lại cuộc trao đổi giữa bà **H1**, ông **D** và ông **M**, ông **T** không thừa nhận chứng cứ do bà **H1** cung cấp thì ông **T** phải có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để phản bác lại chứng cứ do bà **H1** cung cấp, cấp sơ thẩm yêu bà **H1** phải chứng minh là không đúng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông **Đỗ Tuấn D** và ông **Đỗ Tuấn H2** cùng xác nhận có chứng kiến việc ông **T** mua căn nhà của ông **M**, lúc trả bằng tiền, lúc trả bằng vàng. Mặt khác, bà **Đỗ Thanh T1** là con riêng của ông **Đỗ Đào Anh T** (chưa được tham gia ở cấp sơ thẩm) có Bản tự khai và Bản tường trình đề ngày 13 và 19/9/2022 trình bày: Vào năm 2006, bố (ông **T**) và mẹ kế (bà **H1**) bàn bạc mua căn nhà **E Đường L, Đ, Hà Nội** của ông **Lê Văn M** với giá 500 cây vàng để làm của hồi môn cho bà khi lấy chồng, việc này hai bên xui gia, họ hàng đều biết, bà **H1** chuyển 380 cây vàng cho ông **M** làm nhiều lần. Năm 2016, ông **T** thông báo với cả nhà là ông **M** không bán nhà nữa và sẽ trả lại 380 cây vàng thì sẽ đưa cho bà mua căn nhà khác. Đến tháng 08/2017, ông **T** thông báo là đã chi tiêu hết 50 lượng vàng mà ông **M** trả, số còn lại là 330 lượng, ông **T** đã nhận

từ ông M nhưng thông báo với gia đình là chưa trả. Bản án sơ thẩm nhận định: "... nội dung biên bản ngày 10/7/2020 có chữ ký xác nhận của ông M và đoạn ghi âm không ghi ngày, tháng ghi lại cuộc trao đổi giữa bà H1, ông D và ông M mà bà H1 giao nộp không có căn cứ để khẳng định đây là chữ ký và chữ viết, tiếng nói của ông M và nội dung cũng không thể hiện ông T đã đưa cho ông M 380 lượng vàng SJC để mua nhà rồi sau đấy nhận lại số vàng này ông M, để từ đó không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H1 là không có căn cứ.

- Đối với số tiền 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng là tiền bán nhà xưởng, máy móc, thiết bị, cây cối... ở Đồng Nai mà bà H1 yêu cầu, xét thấy: Tại mục 1 Điều 3 của Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng ngày 29/9/2019, ông Đỗ Đào Anh T (gọi tắt là ông T) và bà Nguyễn Thanh H1 (gọi tắt là bà H1) thỏa thuận: Tài sản trên đất gồm nhà xưởng, máy móc thiết bị, cây cối... hai bên thỏa thuận bán chia đôi. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T xác nhận là người trực tiếp đứng ra bán các tài sản trên nhưng do thời gian đã lâu nên không nhớ bán cho ai, giá bao nhiêu tiền. Mặc dù, bà H1 là người yêu cầu Tòa án xem xét khoản tiền này nhưng ông T là người trực tiếp đứng ra bán tài sản, đáng lẽ cấp sơ thẩm phải yêu cầu ông T cung cấp chứng cứ liên quan đến việc bán nhà xưởng, máy móc, thiết bị, cây cối... cho ai, giá bao nhiêu để xem xét yêu cầu của bà H1 mà lại yêu cầu bà H1 cung cấp chứng cứ là không đúng quy định, đến giai đoạn phúc thẩm, bà H1 cho rằng cấp sơ thẩm chưa xem xét hết các yêu cầu của bà, đồng thời bà H1 có Đơn yêu cầu cấp phúc thẩm triệu tập ông Vũ Quang T2, ông Huỳnh Trung S và ông Trương Văn H4 là những người chứng kiến hoặc được ông T giao kèo người đến mua tài sản. Tại Bản tường trình ngày 20/9/2020, ông Vũ Quang T2 xác nhận là người được ông T giao tìm người đến mua nhà xưởng, máy móc, thiết bị, cây cối... Chính ông T là người bán cho ông Nguyễn Văn T3 với giá 800.000.000 (Tám trăm triệu) đồng. Và tại Bản tường trình ngày 16 và 19/9/2022, ông Trương Văn H4 và ông Huỳnh Trung S cũng xác nhận là người chứng kiến việc ông T giao cho ông T2 bán tài sản trên.

Do lời khai của nguyên đơn, bị đơn và những người làm chứng trong vụ án mâu thuẫn trong việc xác định có hay không có việc ông Lê Văn M trả lại cho ông T 380 lượng vàng theo Biên nhận ngày 10/7/2020 và giá bán tài sản là nhà xưởng, máy móc, thiết bị, cây cối... ở Đồng Nai mà bà H1 yêu cầu. Đây là tình tiết mới phát sinh tại cấp phúc thẩm, chưa được cấp sơ thẩm làm rõ. Do đó, để đảm bảo quyền lợi của các đương sự theo 02 cấp xét xử nên cần hủy một phần bản án sơ thẩm (phần tài sản chung), giao về giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm, đề nghị của bị đơn, Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị

đơn và của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa phúc thẩm là có cơ sở.

Xét, ý kiến của nguyên đơn và Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm y án sơ thẩm là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng ông T và bà H1 đã mâu thuẫn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu cho ông T được ly hôn với bà H1 là không có cơ sở như nhận định tại phần [2.1]. Đối với phần đề nghị hủy bản án sơ thẩm (phần tài sản chung) là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Ông Đỗ Đào Anh T và Nguyễn Thanh H1 được miễn.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2, 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thanh H1.

1. Về quan hệ hôn nhân: Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 86/2022/HNGĐ-ST ngày 04/4/2022 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh: Không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Đỗ Đào Anh T đối với bà Nguyễn Thanh H1.

2. Về con chung: Ông T và bà H1 có 01 con chung là Đỗ Tuấn D, sinh ngày 27/9/1993, đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung: Hủy một phần Bản án số 86/2022/HNGĐ-ST ngày 04/4/2022 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại phần tài sản chung theo thủ tục sơ thẩm.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông **Đỗ Đào Anh T** và bà **Nguyễn Thanh H1** được miễn án phí. Hoàn trả lại cho ông **Đỗ Đào Anh T** số tiền 27.573.532 (Hai mươi bảy triệu, năm trăm bảy mươi ba nghìn, năm trăm ba mươi hai nghìn) đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0005516 ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Ông **T** và bà **H1** được miễn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA  
PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thanh Phong Nguyễn Đoàn Nam Hà Nguyễn Hữu M1**

**Nơi nhận:**

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSNDTPHCM;
- TAND Quận 1, TPHCM (toàn bộ hồ sơ vụ án);
- Chi cục THADS Quận 1;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hữu Muôn**



**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**Nguyễn Thanh Phong Nguyễn Đoàn Nam H5**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA  
PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hữu M1**